

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	15 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	22 - 88

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, chứng khoán tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 1 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/18665513

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 88, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.615.116.594.554	10.735.367.501.864
110	I. Tài sản tài chính		11.518.001.886.198	10.494.559.840.994
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	79.916.652.448	531.342.593.641
111.1	1.1. Tiền		79.916.652.448	396.342.593.641
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.424.328.374.886	1.087.067.623.216
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	5.243.732.542.397	4.430.939.875.859
114	4. Các khoản cho vay	7.4	3.779.178.042.796	3.634.072.568.580
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	943.238.824.075	786.798.937.549
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(28.431.004.933)	-
117	7. Các khoản phải thu		53.619.347.570	7.697.462.470
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	53.486.347.570	2.531.847.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	133.000.000	5.165.614.900
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		133.000.000	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	5.032.614.900
118	8. Trả trước cho người bán	9	21.097.941.836	9.318.841.937
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	16.280.771.391	5.948.687.965
122	10. Các khoản phải thu khác	9	962.886.386	4.804.361.737
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.922.492.654)	(3.431.111.960)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	97.114.708.356	240.807.660.870
131	1. Tạm ứng		9.017.820.063	3.206.708.337
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.595.589.310	7.885.053.704
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		788.236.660	747.725.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		80.713.062.323	228.968.173.829

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.286.854.941.984	1.162.290.596.474
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		961.888.341.964	945.793.526.539
212	1. Các khoản đầu tư	11	961.888.341.964	945.793.526.539
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.007.379.429	50.000.000.000
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		342.000.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		578.880.962.535	553.793.526.539
220	II. Tài sản cố định		130.942.054.683	131.608.781.084
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	12.465.824.484	14.766.289.761
222	1.1. Nguyên giá		88.820.943.780	86.216.760.436
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(76.355.119.296)	(71.450.470.675)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	118.476.230.199	116.842.491.323
228	2.1. Nguyên giá		172.131.638.666	166.908.879.366
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(53.655.408.467)	(50.066.388.043)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	46.777.509.012	298.340.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		147.247.036.325	84.589.948.851
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.090.729.716	17.272.240.210
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	25.715.399.837	1.996.076.177
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	82.440.906.772	45.321.632.464
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.901.971.536.538	11.897.658.098.338

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.029.100.541.936	5.388.424.913.133
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.829.448.875.271	4.700.924.913.133
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	4.819.340.678.085	3.913.847.967.537
312	1.1. Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	3.913.847.967.537
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	376.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	39.617.787.653	308.942.165.126
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	8.440.251.888	3.007.381.612
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.141.733.170	4.893.483.331
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	64.767.844.267	84.794.532.019
323	7. Phải trả người lao động		4.360.744.168	3.558.502.404
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		10.044.447	7.053.847
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	61.409.306.509	71.228.108.976
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		62.666.666	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	299.779.679.507	194.712.311.718
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		151.518.138.911	115.933.406.563
340	II. Nợ phải trả dài hạn		199.651.666.665	687.500.000.000
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	199.651.666.665	687.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.872.870.994.602	6.509.233.185.205
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	6.872.870.994.602	6.509.233.185.205
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	4.829.752.217.600
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.900.636.840.000	4.800.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	4.800.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.265.860.000	29.285.860.000
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(2.492.782.800)	(170.482.400)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2	(2.689.490.143)	(3.099.224.944)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		308.560.605.893	265.965.319.999
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		224.053.011.209	181.457.725.315
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.415.536.950.443	1.235.157.147.235
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	1.566.631.698.318	1.421.372.044.016
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	(151.094.747.875)	(186.214.896.781)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.901.971.536.538	11.897.658.098.338

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại USD	27.1	-	1.174
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.4	489.825.250	480.057.365
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.4	238.434	6.319
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.2	950.202.910.000	846.279.850.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	27.3	10.552.040.000	24.690.050.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	27.4	4.660.000	1.587.550.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.5	461.509.810.000	72.141.610.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		2.430.000	1.760.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	27.6	26.872.935.050.000	22.222.371.140.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		22.283.452.350.000	18.135.210.430.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		682.966.010.000	748.571.050.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.600.644.250.000	2.759.764.320.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		15.664.600.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		290.207.840.000	578.825.340.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.7	1.652.187.760.000	1.013.478.320.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.447.750.000.000	527.060.230.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		102.298.110.000	139.726.810.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	346.691.280.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.8	277.151.500.000	512.019.620.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	27.9	40.192.750.000	22.912.500.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.10	49.722.960.000	21.859.170.000
026	Tiền gửi của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.11	1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	27.11	5.034.657.285	2.192.903.193
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.12	9.598.969.134	2.393.587.360
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.13	1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.509.185.425.722	1.136.419.483.706
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		107.168.719.811	103.043.832.632

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.14	8.894.522.160	81.800.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.15	704.446.974	2.311.787.360



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		722.185.840.904	603.460.565.913
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	528.554.451.781	204.107.704.808
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	152.421.699.338	360.098.887.253
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	41.209.689.785	39.253.973.852
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	344.889.714.807	194.036.747.890
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	429.400.211.341	297.393.256.685
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	74.211.553.978	40.326.411.509
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		383.359.949.225	291.895.064.336
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		11.238.000.000	12.390.049.452
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		26.870.026.795	13.652.830.477
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.582.231.035	7.363.367.773
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		95.374.902.451	31.051.206.125
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	83.450.527.783	39.615.939.903
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.180.562.958.319	1.531.185.440.063
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		226.194.728.553	172.914.398.007
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	107.924.651.851	44.709.454.119
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	117.301.550.432	128.204.943.888
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		968.526.270	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.233.535.166	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	177.853.152.433	506.369.514
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		86.494.098.863	62.623.242.687
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	302.635.295.291	223.408.493.002
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	-	30.000.000
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	14.205.710.814	11.522.471.372
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	14.217.781.607	11.074.672.752
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	26.015.542.418	15.192.643.403
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	40.874.338.449	33.241.757.819
40	Cộng chi phí hoạt động		889.724.183.594	530.514.048.556

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		65.975.908	6.002.789
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		73.523.333.952	135.433.493.731
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	190.776.177.687
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	73.589.309.860	326.215.674.207
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		117.028.560	49.913.132
52	2. Chi phí lãi vay		269.221.826.624	125.206.111.512
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	7.776.507.176
54	4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		-	(109.643.692.599)
60	Cộng chi phí tài chính	34	269.338.855.184	23.388.839.221
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	124.429.977.118	119.402.288.195
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		970.659.252.283	1.184.095.938.298
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.628.448.016	5.207.453.704
72	Chi phí khác		125.318.541	163.429.473
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	2.503.129.475	5.044.024.231
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		973.162.381.758	1.189.139.962.529
91	Lợi nhuận đã thực hiện		938.042.232.852	957.246.019.164
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		35.120.148.906	231.893.943.365
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	168.121.688.509	232.881.840.790
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	205.240.962.817	189.542.615.702
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	(37.119.274.308)	43.339.225.088
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		805.040.693.249	956.258.121.739

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	38	409.734.801	10.363.694.098
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		409.734.801	10.363.694.098


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		973.162.381.758	1.189.139.962.529
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(540.723.730.447)	(606.536.432.423)
03	Khấu hao TSCĐ		8.869.581.045	12.054.113.421
04	Các khoản dự phòng		12.491.380.694	595.468.728
06	Chi phí lãi vay		269.313.493.289	125.206.111.512
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(286.905.971.801)	(367.406.346.310)
08	Dự thu tiền lãi		(544.488.668.219)	(376.973.643.771)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(3.545.455)	(12.136.003)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		146.966.090.531	18.561.251.288
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		117.301.550.432	128.204.943.888
13	Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		28.431.004.933	-
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.233.535.166	-
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(109.643.692.600)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(152.421.699.338)	(360.098.887.255)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(152.421.699.338)	(360.098.887.255)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		426.983.042.504	241.065.894.139
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(303.374.137.930)	205.224.848.567
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		699.290.399.581	(79.129.824.883)
33	Tăng các khoản cho vay		(145.105.474.216)	(1.532.839.464.605)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(167.196.709.943)	(118.417.062.169)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(50.954.500.000)	(260.170.000)
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(10.332.083.426)	(2.747.728.501)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		947.613.536	(247.831.913.676)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		142.443.999.780	(1.565.075.625)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		5.115.475.657	337.763.371
42	Tăng chi phí trả trước		(22.429.859.266)	(4.364.413.731)
43	Thuế TNDN đã nộp		(230.876.957.831)	(134.634.603.577)
44	Lãi vay đã trả		(284.596.104.748)	(76.983.956.945)
45	Tăng phải trả cho người bán		5.432.870.276	1.887.980.977
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.990.600	(27.106.993)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.609.307.262	(9.000.984.396)
48	Tăng phải trả người lao động		802.241.764	256.640.131
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(165.847.723.699)	(82.519.884.245)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		574.523.575.137	378.787.577.733
	- Tiền lãi đã thu		560.687.841.337	378.784.352.733
	- Tiền thu khác		13.835.733.800	3.225.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39.743.402.936)	(41.077.202.125)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		440.694.562.102	(1.503.838.686.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(63.567.262.151)	(5.774.119.114)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		3.545.455	12.136.004
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.944.187.436.000)	(2.674.598.783.950)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.421.100.000.000	479.244.087.904
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		281.815.526.253	182.265.510.003
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.304.835.626.443)	(2.018.851.169.153)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		99.980.000.000	152.453.860.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(2.322.300.400)	(170.427.500)
73	Tiền vay gốc		32.403.034.307.330	19.821.505.132.020
73.2	- Tiền vay khác		32.403.034.307.330	19.821.505.132.020
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.609.041.596.782)	(16.726.284.631.360)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(31.609.041.596.782)	(16.726.284.631.360)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(478.935.287.000)	(138.324.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		412.715.123.148	3.247.365.609.160

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	GIẢM TIỀN THUẬN TRONG NĂM		(451.425.941.193)	(275.324.246.546)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	531.342.593.641	806.666.840.187
101.1	Tiền		396.342.593.641	506.666.840.187
101.2	Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	300.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	79.916.652.448	531.342.593.641
103.1	Tiền		79.916.652.448	396.342.593.641
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		76.974.085.890.096	54.774.857.771.475
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(82.179.697.180.977)	(58.413.755.103.364)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.335.183.804.235	4.828.197.619.154
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.562.903.693)	(17.999.254.643)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		177.843.005.200	789.476.803.616
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.910.914.649.800)	(1.661.731.345.344)
20	Tăng tiền thuần trong năm		386.937.965.061	299.046.490.894
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.244.049.806.891	945.003.315.997
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.244.049.806.891	945.003.315.997
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.239.463.316.338	943.333.972.189
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.192.903.193	810.026.688
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.393.587.360	859.317.120

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.11	1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.11	5.034.657.285	2.192.903.193
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.12	9.598.969.134	2.393.587.360

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.880.146.175.318	4.829.752.217.600	1.291.940.352.500	(342.334.310.218)	97.677.699.600	(20.000.000)	4.829.752.217.600	4.927.409.917.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông		3.537.949.420.000	4.800.636.840.000	1.262.687.420.000	-	100.000.000.000	-	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		342.196.810.218	29.285.860.000	29.423.360.000	(342.334.310.218)	-	(20.000.000)	29.285.860.000	29.265.860.000
1.3. Cổ phiếu quỹ		(54.900)	(170.482.400)	(170.427.500)	-	(2.322.300.400)	-	(170.482.400)	(2.492.782.800)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		228.753.241.307	265.965.319.999	37.212.078.692	-	42.595.285.894	-	265.965.319.999	308.560.605.893
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		144.245.646.623	181.457.725.315	37.212.078.692	-	42.595.285.894	-	181.457.725.315	224.053.011.209
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.462.919.042)	(3.099.224.944)	16.817.606.298	(6.453.912.200)	2.572.313.167	(2.162.578.366)	(3.099.224.944)	(2.689.490.143)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.202.914.297.954	1.235.157.147.235	1.084.670.981.401	(1.052.428.132.120)	922.342.243.681	(741.962.440.473)	1.235.157.147.235	1.415.536.950.443
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.671.017.627.817	1.421.372.044.016	674.577.604.427	(924.223.188.228)	769.920.544.343	(624.660.890.041)	1.421.372.044.016	1.566.631.698.318
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(468.103.329.863)	(186.214.896.781)	410.093.376.974	(128.204.943.892)	152.421.699.338	(117.301.550.432)	(186.214.896.781)	(151.094.747.875)
TỔNG CỘNG	26	5.442.596.442.160	6.509.233.185.205	2.467.853.097.583	(1.401.216.354.538)	1.107.782.828.236	(744.145.018.839)	6.509.233.185.205	6.872.870.994.602

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày	Ngày	Năm trước		Năm nay		Ngày	Ngày
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(13.462.919.042)	(3.099.224.944)	16.817.606.298	(6.453.912.200)	2.572.313.167	(2.162.578.366)	(3.099.224.944)	(2.689.490.143)
TỔNG CỘNG	38	(13.462.919.042)	(3.099.224.944)	16.817.606.298	(6.453.912.200)	2.572.313.167	(2.162.578.366)	(3.099.224.944)	(2.689.490.143)


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 686 người (31 tháng 12 năm 2015: 579 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 6.872.870.994.602 VND, tổng tài sản là 12.901.971.536.538 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.023.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	182.854.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của Luật Kế toán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 41.6.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính do Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Số dư chênh lệch giảm do đánh giá lại được tính bằng chênh lệch giữa giá thị trường xác định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC và giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tăng thêm so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL giảm đi so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, số chênh lệch giảm do đánh giá lại được tính bằng chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản tài chính và giá gốc của tài sản đó tại thời điểm đánh giá.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, giá trị hợp lý là giá trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.11 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.16 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.30 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
Tiền	79.916.652.448	396.342.593.641
Tiền mặt tại quỹ	220.342.311	580.870.230
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	79.696.310.137	395.761.723.411
Các khoản tương đương tiền	-	135.000.000.000
Tổng cộng	79.916.652.448	531.342.593.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	238.987.725	23.316.081.714.980
- Cổ phiếu	29.331.525	1.201.362.008.810
- Trái phiếu	209.656.000	21.914.719.706.170
- Chứng khoán khác	200	200.000.000.000
b. Của nhà đầu tư	9.789.410.769	199.410.268.231.020
- Cổ phiếu	9.761.357.391	196.569.205.108.840
- Trái phiếu	26.113.038	2.821.293.313.880
- Chứng khoán khác	1.940.340	19.769.808.300
Tổng cộng	10.028.398.494	222.726.349.946.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC như được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối năm			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	1.190.894.540.722	1.090.112.392.892	1.181.025.317.550	1.144.403.011.829	1.012.763.545.450	1.026.946.223.300
HPG	62.389.734.766	62.389.734.766	62.883.142.250	274.847.301.025	233.614.098.445	233.618.162.400
SSC	164.102.082.037	115.149.069.900	115.149.069.900	162.650.950.864	162.650.950.864	167.864.943.000
FPT	183.082.847.113	183.082.847.113	183.665.416.000	20.227.325	20.227.325	23.087.400
PVS	77.970.999.907	63.439.530.184	63.439.447.600	91.905.033.734	40.323.601.384	40.320.697.100
DBC	251.288.227.278	251.288.227.278	291.843.753.000	184.957.167.636	182.892.443.393	183.833.265.400
ELC	206.634.398.872	206.634.398.872	235.126.232.000	101.710.622.764	89.145.246.340	90.587.677.200
PET	45.060.789.684	31.306.898.943	31.305.912.700	45.059.171.784	40.422.281.043	40.421.865.400
LAS	41.063.264.511	40.888.080.914	43.837.664.000	90.741.504.757	90.741.504.757	94.259.034.000
VAF	67.766.775.917	45.253.072.700	45.253.072.700	67.766.743.877	49.532.076.000	49.532.076.000
Cổ phiếu niêm yết khác	91.535.420.637	90.680.532.222	108.521.607.400	124.744.288.063	123.421.115.899	126.485.415.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	82.191.081.939	31.878.481.894	64.047.685.411	128.879.508.164	74.304.077.766	95.165.322.548
CTCP Kinh Viglacera						
Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	624.800.000	624.800.000
CTCP Đường Mặt Trời	15.000.000.000	15.000.000.000	44.021.457.129	15.000.000.000	15.000.000.000	34.761.408.826
CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500	17.456.571.492	8.970.233.914	8.970.233.914
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	34.534.510.447	7.540.861.394	10.688.607.782	81.222.936.672	49.709.043.852	50.808.879.808
Trái phiếu chưa niêm yết	302.337.500.100	302.337.500.100	302.337.500.100	-	-	-
Trái phiếu BHS BOND 2016	302.337.500.100	302.337.500.100	302.337.500.100	-	-	-
Tổng cộng	1.575.423.122.761	1.424.328.374.886	1.547.410.503.061	1.273.282.519.993	1.087.067.623.216	1.122.111.545.848

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch Chứng khoán và Sàn giao dịch UpCoM thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 10.300.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 103.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Giá trị hợp lý chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	798.022.774.218	795.333.284.075	1.379.446.842.300	584.949.350.870	581.850.125.926	1.192.865.770.800
VSC	175.885.933.796	175.885.933.796	204.374.352.000	130.725.685.748	130.725.685.748	213.625.643.000
TMS	112.910.688.712	112.910.688.712	245.941.939.400	99.738.501.674	99.738.501.674	460.666.194.500
OPC	113.218.396.107	113.218.396.107	151.464.696.600	113.076.487.266	113.076.487.266	137.037.565.000
GIL	6.844.297.242	6.778.575.000	6.778.575.000	81.121.871.500	81.121.871.500	93.931.110.000
SGN	188.492.860.286	188.492.860.286	493.261.486.200	93.450.000.000	93.450.000.000	165.690.000.000
CTD	107.474.155.061	107.474.155.061	127.765.695.000	941.861	941.861	2.907.000
Cổ phiếu niêm yết khác	93.196.443.014	90.572.675.113	149.860.098.100	66.835.862.821	63.736.637.877	121.912.351.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	147.905.540.000	147.905.540.000	165.005.540.000	-	-	-
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	142.900.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	5.005.540.000	5.005.540.000	5.005.540.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	204.948.811.623	204.948.811.623	231.166.558.218
Trái phiếu BID_106	-	-	-	204.948.811.623	204.948.811.623	231.166.558.218
Tổng cộng	945.928.314.218	943.238.824.075	1.544.452.382.300	789.898.162.493	786.798.937.549	1.424.032.329.018

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch Chứng khoán và Sàn giao dịch UpCoM thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 7.989.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 79.896.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016, và 1.859.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 18.598.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Giá trị hợp lý chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Trái phiếu chưa niêm yết	11.592.393.142	23.184.491.434
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	11.592.393.142	23.184.491.434
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	5.232.140.149.255	4.407.755.384.425
Tổng cộng	5.243.732.542.397	4.430.939.875.859

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 1.602 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 3.566 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045	3.256.363.621.210	3.256.363.621.210
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	214.303.031.818	214.303.031.818	93.457.735.870	93.457.735.870
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	-	-	284.251.211.500	284.251.211.500
Tổng cộng	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863	3.634.072.568.580	3.634.072.568.580

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 5.207.197.455.000 VND và 5.221.587.690.000 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu. Khoản phải thu này đã được tất toán trong năm 2016.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	1.575.423.122.758	123.082.128.176	(151.094.747.873)	1.547.410.503.061	1.273.282.519.993	35.043.922.636	(186.214.896.781)	1.122.111.545.848
Cổ phiếu niêm yết	1.190.894.540.719	90.912.924.659	(100.782.147.828)	1.181.025.317.550	1.144.403.011.829	14.182.677.841	(131.639.466.370)	1.026.946.223.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	82.191.081.939	32.169.203.517	(50.312.600.045)	64.047.685.411	128.879.508.164	20.861.244.795	(54.575.430.411)	95.165.322.548
Trái phiếu chưa niêm yết	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100	-	-	-	-
AFS	945.928.314.218	601.213.558.225	(2.689.490.143)	1.544.452.382.300	789.898.162.493	637.233.391.469	(3.099.224.944)	1.424.032.329.018
Cổ phiếu niêm yết	798.022.774.218	584.113.558.225	(2.689.490.143)	1.379.446.842.300	584.949.350.870	611.015.644.874	(3.099.224.944)	1.192.865.770.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	204.948.811.623	26.217.746.595	-	231.166.558.218
Tổng cộng	2.521.351.436.976	724.295.686.401	(153.784.238.016)	3.091.862.885.361	2.063.180.682.486	672.277.314.105	(189.314.121.725)	2.546.143.874.866

Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định mà không được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(28.431.004.933)	-

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	53.486.347.570	2.531.847.570
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	2.531.847.570	2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133.000.000	5.165.614.900
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	133.000.000	133.000.000
3. Trả trước cho người bán	21.097.941.836	9.318.841.937
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	16.280.771.391	5.948.687.965
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	12.971.609.076	1.206.000.000
5. Phải thu khác	962.886.386	4.804.361.737
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	388.517.477	388.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.922.492.654)	(3.431.111.960)
Tổng cộng	76.038.454.529	24.338.242.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	1.772.293.299	759.554.271	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	1.772.293.299	759.554.271	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu cổ tức CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.971.609.076	1.161.000.000	11.708.127.607	-	12.869.127.607	1.206.000.000
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	101.000.000	101.000.000	-	-	101.000.000	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	105.000.000	45.000.000	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	142.994.095	-	42.898.229	-	42.898.229	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.622.614.981	-	11.620.229.378	-	11.620.229.378	-
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	364.818.661	23.698.816	-	388.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu khác	78.996.055	55.297.239	23.698.816	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	16.024.974.123	3.431.111.960	12.491.380.694	-	15.922.492.654	4.259.365.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	9.017.820.063	3.206.708.337
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.595.589.310	7.885.053.704
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.694.143.977	765.059.696
- Chi phí trả trước dịch vụ	4.901.445.333	7.119.994.008
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	788.236.660	747.725.000
Tài sản ngắn hạn khác	80.713.062.323	228.968.173.829
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	80.305.580.600	228.968.173.829
- Khác	407.481.723	-
Tổng cộng	97.114.708.356	240.807.660.870

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá thị trường của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.007.379.429	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)	41.007.379.429	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	342.000.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	578.880.962.535	553.793.526.539
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	419.854.799.521	403.172.963.526
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	53.642.326.088	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.383.836.926	96.978.236.925
Tổng cộng	961.888.341.964	945.793.526.539

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm, có 41 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 11.906.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 119.066.660.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và 6.607.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 66.072.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.609.391.520	68.941.847.513	14.504.261.403	161.260.000	86.216.760.436
Tăng trong năm	-	2.980.095.344	-	-	2.980.095.344
<i>Mua trong năm</i>	-	2.980.095.344	-	-	2.980.095.344
Giảm trong năm	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	161.260.000	88.820.943.780
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.609.391.520	59.092.396.347	9.643.207.476	105.475.332	71.450.470.675
Tăng trong năm	-	4.154.827.333	1.085.531.955	40.201.333	5.280.560.621
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	4.154.827.333	1.085.531.955	40.201.333	5.280.560.621
Giảm trong năm	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	145.676.665	76.355.119.296
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	9.849.451.166	4.861.053.927	55.784.668	14.766.289.761
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	8.674.719.177	3.775.521.972	15.583.335	12.465.824.484
Tổng cộng	-	8.674.719.177	3.775.521.972	15.583.335	12.465.824.484

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.951.564.323	53.695.514.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	50.588.105.524	109.671.558.000	6.649.215.842	166.908.879.366
Tăng trong năm	5.222.759.300	-	-	5.222.759.300
<i>Mua mới</i>	5.222.759.300	-	-	5.222.759.300
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	55.810.864.824	109.671.558.000	6.649.215.842	172.131.638.666
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	46.953.458.696	-	3.112.929.347	50.066.388.043
Tăng trong năm	2.529.783.201	-	1.059.237.223	3.589.020.424
<i>Hao mòn trong năm</i>	2.529.783.201	-	1.059.237.223	3.589.020.424
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	49.483.241.897	-	4.172.166.570	53.655.408.467
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.634.646.828	109.671.558.000	3.536.286.495	116.842.491.323
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.327.622.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.476.230.199
Tổng cộng	6.327.622.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.476.230.199

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.505.710.216	38.794.106.371
Tổng cộng	157.177.268.216	148.465.664.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	20.770.698.684	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.006.810.328	298.340.000
Tổng cộng	46.777.509.012	298.340.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ dài hạn	25.715.399.837	1.996.076.177

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	7.567.907.481	8.191.398.681
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	39.731.416.589	9.998.897.943
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	8.010.246.862	-
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	27.131.335.840	27.131.335.840
Tổng cộng	82.440.906.772	45.321.632.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	135.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	130.810.880.000	10.100.000.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	98.494.180.000	36.660.000.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	5.168.100.000.000	4.356.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	41.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	185.139.370.000	159.146.660.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	5.733.215.988.000	4.806.678.218.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn		3.913.847.967.537	32.203.034.307.330	31.297.541.596.782	4.819.340.678.085
Vay thấu chi	0,8 - 6,57	1.706.347.967.537	23.400.034.307.330	23.852.041.596.782	1.254.340.678.085
Vay ngắn hạn	5,0 - 7,0	2.207.500.000.000	8.803.000.000.000	7.445.500.000.000	3.565.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.007.500.000.000	7.859.000.000.000	6.895.500.000.000	2.971.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		200.000.000.000	247.000.000.000	200.000.000.000	247.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		-	697.000.000.000	350.000.000.000	347.000.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		3.913.847.967.537	32.203.034.307.330	31.297.541.596.782	4.819.340.678.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	376.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND012015	76.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	199.651.666.665	687.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015	-	387.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	(348.333.335)	-
Tổng cộng	575.651.666.665	687.500.000.000

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong năm tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong năm 2016 Công ty đã mua lại 623 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 311.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	39.617.787.653	104.212.959.126
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	204.729.206.000
Tổng cộng	39.617.787.653	308.942.165.126

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	8.440.251.888	3.007.381.612
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đội Ngũ Việt	-	1.051.014.470
Công ty TNHH Production Thanh Việt	-	1.498.002.687
Các khoản phải trả phí dịch vụ	2.261.250.000	-
CTCP Xây dựng và Thương mại TTT	2.418.020.814	-
Phải trả người bán khác	3.760.981.074	458.364.455
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	8.440.251.888	3.007.381.612

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	5.482.965.448	903.522.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.518.450.132	69.154.445.146
Thuế thu nhập cá nhân	13.832.835.538	12.891.582.282
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	1.933.593.149	1.844.982.185
Tổng cộng	64.767.844.267	84.794.532.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
I	Thuế	84.794.532.019	351.481.551.371	(371.508.239.123)	64.767.844.267
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	903.522.406	12.026.647.595	(7.447.204.553)	5.482.965.448
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 37.1)	69.154.445.146	205.240.962.817	(230.876.957.831)	43.518.450.132
3	Các loại thuế khác	14.736.564.467	134.213.940.959	(133.184.076.739)	15.766.428.687
	Thuế thu nhập cá nhân	3.759.392.120	25.468.675.296	(25.221.554.235)	4.006.513.181
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	9.132.190.162	87.092.800.053	(86.398.667.858)	9.826.322.357
	Thuế môn bài	-	12.000.000	(12.000.000)	-
	Thuế khác	1.844.982.185	21.640.465.610	(21.551.854.646)	1.933.593.149
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	84.794.532.019	351.481.551.371	(371.508.239.123)	64.767.844.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Ngắn hạn	61.409.306.509	71.228.108.976
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	6.446.105.688	5.779.486.553
Chi phí lãi trái phiếu	28.295.676.827	45.617.847.224
Chi phí lãi vay phải trả	5.667.044.384	3.265.485.311
Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	11.154.755.030	8.124.287.890
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	981.350.992	3.068.427.838
Phí dịch vụ	410.000.000	410.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	2.212.907.642	4.619.539.121
Các khoản khác	6.241.465.946	343.035.039
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	61.409.306.509	71.228.108.976

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	-	176.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán	262.800.421.276	8.750.000.000
Phải trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu	-	2.386.784.100
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	5.490.560.750	4.588.929.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	701.639.024	715.305.824
Phải trả tiền mua cổ phiếu cho khách hàng	28.354.700.000	-
Phải trả khác	2.432.358.457	2.271.292.044
Tổng cộng	299.779.679.507	194.712.311.718

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.566.631.698.318	1.421.372.044.016
Lợi nhuận chưa thực hiện	(151.094.747.875)	(186.214.896.781)
Tổng cộng	1.415.536.950.443	1.235.157.147.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(170.482.400)	(3.099.224.944)	265.965.319.999	181.457.725.315	1.235.157.147.235	6.509.233.185.205
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	805.040.693.249	805.040.693.249
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(20.000.000)	-	-	-	-	-	(20.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền (tỷ lệ 10%)	-	-	-	-	-	-	(479.836.918.000)	(479.836.918.000)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	409.734.801	-	-	-	409.734.801
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.322.300.400)	-	-	-	-	(2.322.300.400)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	42.595.285.894	-	(42.595.285.894)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	42.595.285.894	(42.595.285.894)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(59.633.400.253)	(59.633.400.253)
Số dư cuối năm	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	(2.689.490.143)	308.560.605.893	224.053.011.209	1.415.536.950.443	6.872.870.994.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2016 và 1/1/2015)	1.421.372.044.016	1.671.017.627.817
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2016 và 31/12/2015)	(151.094.747.875)	(186.214.896.781)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	769.920.544.343	724.364.178.374
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	2.040.197.840.484	2.209.166.909.410
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(144.823.972.041)	(496.706.422.465)
- Quỹ dự trữ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(42.595.285.894)	(37.212.078.692)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(42.595.285.894)	(37.212.078.692)
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn	-	(370.013.759.782)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(59.633.400.253)	(52.096.910.169)
- Các khoản khác	-	(171.595.130)
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(479.836.918.000)	(427.308.850.000)
7. Phân loại lại lợi nhuận thực hiện/chưa thực hiện	-	(49.994.489.710)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	1.415.536.950.443	1.235.157.147.235

26.4 Cổ phiếu

	Số dư cuối năm (cổ phiếu)	Số dư đầu năm (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	490.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	490.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	490.063.684	480.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	490.063.684	480.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(238.434)	(6.319)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(238.434)	(6.319)
- Cổ phiếu phổ thông	(238.434)	(6.319)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	489.825.250	480.057.365
- Cổ phiếu phổ thông	489.825.250	480.057.365
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1. Ngoại tệ các loại

	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
USD	-	1.174

27.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	485.758.480.000	662.823.190.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	414.444.430.000	183.426.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.000.000.000	30.000.000
Tổng cộng	950.202.910.000	846.279.850.000

27.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.552.040.000	23.690.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	10.552.040.000	24.690.050.000

27.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Cổ phiếu	4.660.000	1.587.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (tiếp theo)

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng chỉ quỹ	7.425.740.000	7.425.740.000
Cổ phiếu	143.199.470.000	42.946.670.000
Trái phiếu	310.884.600.000	21.769.200.000
Tổng cộng	461.509.810.000	72.141.610.000

27.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.283.452.350.000	18.135.210.430.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	682.966.010.000	748.571.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.600.644.250.000	2.759.764.320.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.664.600.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	290.207.840.000	578.825.340.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	26.872.935.050.000	22.222.371.140.000

27.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.447.750.000.000	527.060.230.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	102.298.110.000	139.726.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	102.139.650.000	346.691.280.000
Tổng cộng	1.652.187.760.000	1.013.478.320.000

27.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	277.151.500.000	512.019.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	40.192.750.000	22.912.500.000

27.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	49.722.960.000	21.859.170.000

27.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.509.185.425.722	1.136.419.483.706
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	107.168.719.811	103.043.832.632
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	5.034.657.285	2.192.903.193
Tổng cộng	1.621.388.802.818	1.241.656.219.531

27.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	8.894.522.160	81.800.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	704.446.974	2.311.787.360
Tổng cộng	9.598.969.134	2.393.587.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.13. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.509.185.425.722	1.136.419.483.706
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	107.168.719.811	103.043.832.632
Tổng cộng	1.616.354.145.533	1.239.463.316.338

27.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	8.894.522.160	81.800.000

27.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	704.446.974	2.311.787.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước (trình bày lại) VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	56.028.341		2.067.820.089.028	1.608.201.601.330	459.618.487.698	64.091.364.700
	DBC	12.213.479	34.546	421.932.235.811	315.836.741.093	106.095.494.718	4.387.014.089
	HPG	11.182.590	40.956	457.990.127.707	404.444.928.396	53.545.199.311	-
	TMS	1.994.593	64.459	128.569.628.500	37.073.538.862	91.496.089.638	-
	GIL	4.316.966	57.207	246.961.698.000	167.136.594.251	79.825.103.749	-
	SGN	400.000	112.150	44.860.000.000	12.714.285.715	32.145.714.285	-
	VHL	1.805.800	42.492	76.732.870.000	32.134.996.714	44.597.873.286	387.879.714
	Cổ phiếu niêm yết khác	24.114.913		690.773.529.010	638.860.516.299	51.913.012.711	59.316.470.897
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	460.000		23.057.500.000	23.000.000.000	57.500.000	133.872.665.854
3	Trái phiếu niêm yết	77.578.000		8.148.754.311.668	8.080.224.798.885	68.529.512.783	6.143.674.254
	TP_BVDB15206	18.558.000	104.721	1.943.416.146.233	1.922.882.058.667	20.534.087.566	304.000.000
	TP_TD1518357	17.500.000	104.612	1.830.716.000.000	1.812.889.286.886	17.826.713.114	-
	Trái phiếu niêm yết khác	41.520.000		4.374.622.165.435	4.344.453.453.332	30.168.712.103	5.839.674.254
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8.990		1.169.348.951.300	1.169.000.000.000	348.951.300	-
	Tổng cộng	134.075.331		11.408.980.851.996	10.880.426.400.215	528.554.451.781	204.107.704.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước (trình bày lại) VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	13.864.500		302.180.627.000	363.170.885.494	(60.990.258.494)	(2.129.074.006)
	LAS	9.311.900	23.533	219.145.180.000	246.133.221.272	(26.988.041.272)	-
	PVS	3.000.000	18.000	54.000.000.000	87.035.519.290	(33.035.519.290)	(144.206.327)
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.552.600	-	29.035.447.000	30.002.144.932	(966.697.932)	(1.984.867.679)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(21.125.056.902)
3	Trái phiếu	19.750.100		2.130.809.006.642	2.177.743.399.999	(46.934.393.357)	(21.455.323.211)
	TP_BVDB15206	2.750.000	104.312	286.858.536.604	289.869.733.333	(3.011.196.729)	-
	TP_BVDB15207	3.250.000	102.958	334.612.876.470	339.664.833.333	(5.051.956.863)	-
	TP_TD1020065	750.000	125.200	93.900.170.824	94.631.500.000	(731.329.176)	-
	TP_TD1518355	500.000	103.023	51.511.500.000	51.604.000.000	(92.500.000)	-
	TP_TD1518356	3.000.000	103.731	311.193.627.850	312.419.833.333	(1.226.205.483)	-
	TP_TD1518357	7.500.000	103.034	772.753.794.894	776.171.000.000	(3.417.205.106)	-
	TP_TD1520269	2.000.000	104.989	209.978.500.000	213.382.500.000	(3.404.000.000)	-
	Trái phiếu khác	100		70.000.000.000	100.000.000.000	(30.000.000.000)	(21.455.323.211)
	Tổng cộng	33.614.600		2.432.989.633.642	2.540.914.285.493	(107.924.651.851)	(44.709.454.119)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.575.423.122.761	1.424.328.374.886	(151.094.747.875)	(186.214.896.781)	35.120.148.906	152.421.699.338	(117.301.550.432)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.190.894.540.643	1.090.112.392.813	(100.782.147.830)	(131.639.466.371)	30.857.318.541	134.065.981.058	(103.208.662.517)
	PVS	77.970.999.910	63.439.530.184	(14.531.469.726)	(51.581.432.354)	37.049.962.628	38.486.729.907	(1.436.767.279)
	ELC	206.634.398.872	206.634.398.872	-	(12.565.376.424)	12.565.376.424	17.451.361.364	(4.885.984.940)
	SSC	164.102.082.037	115.149.069.900	(48.953.012.137)	-	(48.953.012.137)	8.339.940.000	(57.292.952.137)
	LAS	41.063.264.511	40.888.080.914	(175.183.597)	-	(175.183.597)	20.568.944.734	(20.744.128.331)
	HPG	62.389.734.766	62.389.734.766	-	(41.233.202.580)	41.233.202.580	41.233.202.580	-
	ABC	41.839.250.000	41.839.250.000	-	-	-	544.712.620	(544.712.620)
	Cổ phiếu khác	596.894.810.547	559.772.328.177	(37.122.482.370)	(26.259.455.013)	(10.863.027.357)	7.441.089.853	(18.304.117.210)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	82.191.082.018	31.878.481.973	(50.312.600.045)	(54.575.430.410)	4.262.830.365	18.355.718.280	(14.092.887.915)
	DCC	17.456.571.492	9.337.620.500	(8.118.950.992)	(8.486.337.577)	367.386.585	9.337.620.500	(8.970.233.915)
	ABC	-	-	-	(8.240.110.000)	8.240.110.000	8.240.110.000	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	64.734.510.526	22.540.861.473	(42.193.649.053)	(37.848.982.833)	(4.344.666.220)	777.987.780	(5.122.654.000)
3	Trái phiếu	302.337.500.100	302.337.500.100	-	-	-	-	-
II	Loại AFS	945.928.314.218	943.238.824.075	(2.689.490.143)	(3.099.224.944)	409.734.801	2.572.313.167	(2.162.578.366)
1	Cổ phiếu niêm yết	798.022.774.218	795.333.284.075	(2.689.490.143)	(3.099.224.944)	409.734.801	2.572.313.167	(2.162.578.366)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	147.905.540.000	147.905.540.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.521.351.436.979	2.367.567.198.961	(153.784.238.018)	(189.314.121.725)	35.529.883.707	154.994.012.505	(119.464.128.798)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	41.209.689.785	39.253.973.852
Từ tài sản tài chính HTM	344.889.714.807	194.036.747.890
Từ các khoản cho vay và phải thu	429.400.211.341	297.393.256.685
Từ AFS	74.211.553.978	40.326.411.509
Tổng cộng	889.711.169.911	571.010.389.936

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	28.431.004.933	-
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	148.662.593.229	-
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	759.554.271	506.369.514
Tổng cộng	177.853.152.433	506.369.514

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Doanh thu cho thuê tài sản	718.402.503	721.318.867
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	17.705.387.252	31.145.928.537
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	62.426.057.476	3.715.003.910
Doanh thu khác	2.600.680.552	4.033.688.589
Tổng cộng	83.450.527.783	39.615.939.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	302.635.295.291	223.408.493.002
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	30.000.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26.015.542.418	15.192.643.403
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	14.205.710.814	11.522.471.372
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.217.781.607	11.074.672.752
Chi phí dịch vụ khác (Thuyết minh số 32)	40.874.338.449	33.241.757.819
Tổng cộng	397.948.668.579	294.470.038.348

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	3.257.372.332	6.847.181.684
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	21.435.676.924	21.099.879.520
Dự phòng phải thu khó đòi	11.731.826.423	143.099.211
- Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	11.708.127.607	127.300.000
- Dự phòng phải thu khác	23.698.816	15.799.211
Chi phí khác	4.449.462.770	5.151.597.404
Tổng cộng	40.874.338.449	33.241.757.819

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	65.975.908	6.002.789
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	56.823.797.280	102.502.474.231
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.699.536.672	32.931.019.500
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	190.776.177.687
Tổng cộng	73.589.309.860	326.215.674.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	117.028.560	49.913.132
Chi phí lãi trái phiếu	48.299.852.509	50.282.023.335
Chi phí lãi vay ngắn hạn	220.921.974.115	74.924.088.177
Lỗ bán công ty liên kết	-	7.776.507.176
Hoàn nhập dự phòng đầu tư công ty liên kết	-	(109.643.692.599)
Tổng cộng	269.338.855.184	23.388.839.221

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	57.851.647.678	55.857.245.423
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.179.659.939	2.899.692.600
Chi phí văn phòng phẩm	947.538.632	1.040.030.423
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.594.167.316	1.216.297.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.377.548.834	7.098.853.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.501.890.446	41.302.874.747
Chi phí khác	7.977.524.273	9.987.294.346
Tổng cộng	124.429.977.118	119.402.288.195

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.136.364	48.818.188
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	2.008.086.000
Thu nhập khác	2.620.311.652	3.150.549.516
	2.628.448.016	5.207.453.704
Chi phí khác	(125.318.541)	(163.429.473)
Tổng cộng	2.503.129.475	5.044.024.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2015: 22%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	973.162.381.758	1.189.139.962.529
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	52.135.845.969	(327.582.618.430)
Các khoản điều chỉnh tăng	277.787.220.802	237.414.235.010
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối năm	37.839.537.400	40.956.993.400
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối năm	198.657.082.945	49.994.489.716
- Chênh lệch tạm thời tính thuế năm 2015	-	135.656.679.197
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	333.533.023	10.363.694.097
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	40.051.234.311	-
- Chi phí không được khấu trừ	905.833.123	442.378.600
Các khoản điều chỉnh giảm	(225.651.374.833)	(564.996.853.440)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(134.146.065.780)	(161.992.955.481)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(40.956.993.400)	(402.058.826.278)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(49.994.489.716)	-
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(553.825.937)	(945.071.681)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.025.298.227.727	861.557.344.099
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	205.059.645.545	189.542.615.702
Thuế TNDN phải trả đầu năm	69.154.445.146	13.866.922.128
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	181.317.272	379.510.893
Thuế TNDN đã trả trong năm	(230.876.957.831)	(134.634.603.577)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	43.518.450.132	69.154.445.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	45.321.632.464	88.452.941.782
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(623.491.200)	(80.261.543.101)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	29.732.518.646	9.998.897.943
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	-	27.131.335.840
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	8.010.246.862	-
Số dư cuối năm	82.440.906.772	45.321.632.464

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	623.491.200	80.261.543.101
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(29.732.518.646)	(9.998.897.943)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu phát sinh tạm thời chịu thuế năm 2015 đã nộp thuế	-	(27.131.335.840)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(8.010.246.862)	-
Thuế TNDN hoãn lại điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	207.915.770
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(37.119.274.308)	43.339.225.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.099.224.944)	409.734.801	-	(2.689.490.143)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	409.734.801	10.363.694.098
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	409.734.801	10.363.694.098
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	-
Tổng cộng	409.734.801	10.363.694.098

40. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các giao dịch và các khoản tiền Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống đang được sử dụng làm tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.	-	135.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và thành viên HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	2.287.264.060	(2.287.264.060)	-	2.287.264.060
	Tiền thuê mặt bằng	-	(10.722.536.000)	10.722.536.000	-	(13.936.537.998)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	1.098.071.372	(1.098.071.372)	-	1.098.071.372
	Phải thu ký quỹ	103.705.068.842	1.757.861.451.705	(1.725.277.756.535)	136.288.764.012	10.407.357.927
	Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu	142.446.211.500	-	(142.446.211.500)	-	-
	Giao dịch mua bán chứng khoán tự doanh và danh mục ủy thác	-	995.436.430.000	(995.436.430.000)	-	-
	Cổ tức SSI	-	(2.598.502.000)	2.598.502.000	-	-
	Mua trái phiếu	(150.000.000.000)	-	150.000.000.000	-	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(11.821.666.667)	(6.962.291.666)	18.783.958.333	-	(6.962.291.666)
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán, phí dịch vụ	-	513.666.694	(513.666.694)	-	513.666.694
	Giao dịch mua bán chứng khoán	-	763.386.130.000	(763.386.130.000)	-	-
	Cổ tức SSI	-	(42.304.080.000)	42.304.080.000	-	-
	Phí tư vấn	-	719.495.000	-	719.495.000	654.086.364
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Phí giao dịch chứng khoán	-	1.389.497.385	(1.389.497.385)	-	1.389.497.385
	Cổ tức SSI	-	(74.606.601.000)	74.606.601.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Công ty CP Xuyen Thái Bình và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	574.411.312	(574.411.312)	-	574.411.312
	Phải thu kỳ quỹ	44.623.697.526	39.442.130.180	(84.065.827.706)	-	376.247.509
	Phí hợp đồng tư vấn	-	10.291.402.865	(10.209.402.865)	82.000.000	9.355.820.786
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	-	100.000.000	-	-
	Phải trả tiền bán chứng khoán	(697.325)	(7.408.615.364)	7.409.312.689	-	-
	Bán chứng khoán	-	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(46.395.370)	(1.172.564.708)	1.198.072.154	(20.887.924)	(1.172.564.708)
	Đặt cọc thuê văn phòng	78.262.800	41.741.700	(78.262.800)	41.741.700	-
	Nhận cọc mỗi giới chứng khoán	-	(2.714.340.200.549)	2.458.289.779.273	(256.050.421.276)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(20.339.938.253)	19.358.587.261	(981.350.992)	(20.339.938.253)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(2.188.650.000)	2.188.650.000	-	(2.188.650.000)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	41.946.867.580	(41.946.867.580)	-	41.946.867.580
	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	4.068.573.205	(4.068.573.205)	-	4.068.573.205
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	1.616.344.663.172	1.351.104.341.599	(1.573.083.202.586)	1.394.365.802.185	-
	Các khoản phải trả Quỹ phúc lợi	-	(3.015.251.900)	3.015.251.900	-	-
	Phí quản lý danh mục	(5.427.686.015)	(43.797.677.943)	41.778.509.350	(7.446.854.608)	(43.797.677.943)
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(2.696.581.875)	(37.474.138.434)	36.462.819.888	(3.707.900.421)	(37.474.138.434)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	501.082.508	(501.082.508)	-	501.082.508
	Phải thu giao dịch kỳ quỹ	-	17.618.730.327	(17.618.730.327)	-	23.075.065
	Cổ tức SSI	-	(208.002.000)	208.002.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	232.622.022	(232.622.022)	-	232.622.022
	Cổ tức SSI	-	(29.127.343.000)	29.127.343.000	-	-
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu	-	(12.500.000.000)	-	(12.500.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	-	(1.942.494.097)	956.097.222	(986.396.875)	(1.036.166.319)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	12.097.800.000	12.805.380.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	12.097.800.000	12.805.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Năm nay					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	870.105.271.700	916.437.632.990	360.996.461.038	106.612.902.451	2.254.152.268.179
2. Các chi phí trực tiếp	398.225.719.619	483.769.110.772	250.181.514.652	26.886.693.734	1.159.063.038.777
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	70.717.571.634	23.166.101.052	9.754.147.812	18.289.027.146	121.926.847.644
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	401.161.980.447	409.502.421.166	101.060.798.574	61.437.181.571	973.162.381.758
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	3.770.780.023.466	3.479.861.899.991	5.273.147.523.411	3.378.658.182	12.527.168.105.050
2. Tài sản phân bổ	138.814.196.182	45.473.615.991	19.146.785.680	35.900.223.151	239.334.821.004
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	135.468.610.484
Tổng tài sản	3.909.594.219.648	3.525.335.515.982	5.292.294.309.091	39.278.881.333	12.901.971.536.538
4. Nợ phải trả bộ phận	357.562.927.034	348.391.367.797	5.082.741.133.761	4.432.642.261	5.793.128.070.853
5. Nợ phân bổ	90.720.749.141	29.718.866.098	12.513.206.778	23.462.262.709	156.415.084.726
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	79.557.386.357
Tổng công nợ	448.283.676.175	378.110.233.895	5.095.254.340.539	27.894.904.970	6.029.100.541.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	35.789.611.346	29.952.275.824
Trên 1 - 5 năm	89.757.485.550	54.035.694.786
Trên 5 năm	-	988.202.160
Tổng cộng	125.547.096.896	84.976.172.770

41.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	456.914.659.106	113.910.667.241
Hà Nội	301.433.357.447	69.731.029.762
Hải Phòng	19.025.748.969	5.431.335.427
Nguyễn Công Trứ	131.219.566.031	38.607.675.482
Nha Trang	12.224.989.162	4.012.330.310
Vũng Tàu	7.587.362.729	3.027.785.117
Mỹ Đình	45.096.690.596	8.915.555.451
Tổng cộng	973.502.374.040	243.636.378.790

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.560.472.159.850 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 80 ngày VND	81–180 ngày VND	>180 ngày VND
Số cuối năm	3.779.178.042.796	3.770.764.073.993	6.699.128.102	1.714.840.701	-
Số đầu năm	3.349.821.357.080	3.336.640.152.102	13.176.220.438	2.509.267	2.475.273

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 – 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
31 tháng 12 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	8.413.968.803	214.303.031.818	9.102.531.084.672	41.007.379.429	-	9.366.255.464.722
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ và tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.243.732.542.397	41.007.379.429	-	5.284.739.921.826
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ – Chứng khoán Nợ	-	-	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
Các khoản cho vay	8.413.968.803	214.303.031.818	3.556.461.042.175	-	-	3.779.178.042.796
Tài sản tài chính khác	16.024.974.123	74.716.997.600	-	-	-	90.741.971.723
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	2.100.000	-	-	-	2.100.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	19.878.966.376	-	-	-	19.878.966.376
Phải thu khác	16.024.974.123	54.835.931.224	-	-	-	70.860.905.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	79.916.652.448	-	-	-	79.916.652.448
Tổng cộng	24.438.942.926	368.936.681.866	9.102.531.084.672	41.007.379.429	-	9.536.914.088.893
NỢ TÀI CHÍNH						
<i>Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	1.254.340.678.085	3.565.000.000.000	-	-	4.819.340.678.085
Trái phiếu phát hành	-	-	376.000.000.000	199.651.666.665	-	575.651.666.665
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	39.617.787.653	-	-	-	39.617.787.653
Chi phí phải trả	-	61.409.306.509	-	-	-	61.409.306.509
Phải trả, phải nộp khác	-	299.779.679.637	-	-	-	299.779.679.637
Tổng cộng	-	1.655.147.451.884	3.941.000.000.000	199.651.666.665	-	5.795.799.118.549
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	24.438.942.926	(1.286.210.770.018)	5.161.531.084.672	(158.644.287.236)	-	3.741.114.970.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 1.602.000.000.000 đồng, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 3.607.100.000.000 đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 11.248.177 cổ phiếu với mệnh giá 112.481.770.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng; và 30.196.266 cổ phiếu với mệnh giá 301.962.660.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

41.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.532.567.799.560	202.799.702.304	10.735.367.501.864
Tiền và các khoản tương đương tiền	[1]	1.595.760.199.184	(1.064.417.605.543)	531.342.593.641
Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	4.688.155.094.366	(4.688.155.094.366)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(31.327.218.732)	31.327.218.732	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	1.087.067.623.216	1.087.067.623.216
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[2]	-	4.430.939.875.859	4.430.939.875.859
Tài sản tài chính AFS (*)	[2]	-	786.798.937.549	786.798.937.549
Phải thu của khách hàng (**)	[3]	3.642.635.846.536	(3.642.635.846.536)	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[3]	226.779.001	(226.779.001)	-
Các khoản phải thu khác	[3]	401.607.537.770	(396.803.176.033)	4.804.361.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(14.616.941.372)	14.616.941.372	-
Các khoản cho vay (*)	[3]	-	3.634.072.568.580	3.634.072.568.580
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	5.948.687.965	5.948.687.965
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	5.165.614.900	5.165.614.900
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	[3]	-	(3.431.111.960)	(3.431.111.960)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.507.319.062.252	(1.345.028.465.778)	1.162.290.596.474
Các khoản phải thu dài hạn				
Phải thu dài hạn khác (**)	[2]	1.251.353.739.987	(1.251.353.739.987)	-
Dự phòng các khoản phải thu dài hạn (**)	[2]	(117.587.109.102)	117.587.109.102	-
Tài sản tài chính dài hạn (*)				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	[2]	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	[2]	-	553.793.526.539	553.793.526.539
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)				
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn (**)	[2]	779.269.325.913	(779.269.325.913)	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	[2]	779.269.325.913	(779.269.325.913)	-
Đầu tư dài hạn khác (**)	[2]	65.000.000.000	(65.000.000.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	[2]	(29.213.964.481)	29.213.964.481	-

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
Tài sản dài hạn khác Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*) Tài sản dài hạn khác (**)	[4] [4]	- 17.272.240.210	17.272.240.210 (17.272.240.210)	17.272.240.210 -
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.039.886.861.812	(1.142.228.763.474)	11.897.658.098.338
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		5.843.153.676.607	(1.142.228.763.474)	4.700.924.913.133
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	[5]	186.070.544.640	8.641.767.078	194.712.311.718
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	1.449.127.503.531	(1.140.185.338.405)	308.942.165.126
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	10.002.807.034	(10.002.807.034)	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (**)	[1]	689.438.960	(689.438.960)	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[5]	-	7.053.847	7.053.847
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận chưa phân phối	[6]	1.232.057.922.291	3.099.224.944	1.235.157.147.235
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài sản tài chính sẵn sàng để bán (*)	[6]	-	(3.099.224.944)	(3.099.224.944)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.039.886.861.812	(1.142.228.763.474)	11.897.658.098.338

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [6] Phân loại lại các khoản mục vốn chủ sở hữu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm 2015 (trình bày lại)
Doanh thu				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]	-	603.460.565.913	603.460.565.913
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	204.107.704.808	204.107.704.808
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	360.098.887.253	360.098.887.253
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	39.253.973.852	39.253.973.852
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[7]	-	194.036.747.890	194.036.747.890
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	297.393.256.685	297.393.256.685
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	[7]	-	40.326.411.509	40.326.411.509
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn (**)	[7]	574.793.676.372	(574.793.676.372)	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (*)	[7]	-	13.652.830.477	13.652.830.477
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính (*)	[7]	-	31.051.206.125	31.051.206.125
Doanh thu hoạt động tư vấn (**)	[7]	44.704.036.602	(44.704.036.602)	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản (**)	[7]	721.318.867	(721.318.867)	-
Doanh thu khác (**)	[7]	566.432.858.765	(566.432.858.765)	-
Thu nhập từ hoạt động khác (*)	[7]	-	39.615.939.903	39.615.939.903
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)	[7]	1.497.302.227.017	(1.497.302.227.017)	-
Doanh thu hoạt động (*)	[7]	-	1.531.185.440.063	1.531.185.440.063
Chi phí hoạt động				
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[8]	-	172.914.398.007	172.914.398.007
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	44.709.454.119	44.709.454.119
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	128.204.943.888	128.204.943.888
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính (*)	[8]	-	506.369.514	506.369.514
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[8]	-	62.623.242.687	62.623.242.687
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (*)	[8]	-	223.408.493.002	223.408.493.002
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (*)	[8]	-	30.000.000	30.000.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (*)	[8]	-	11.522.471.372	11.522.471.372

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm 2015 (trình bày lại)
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (*)	[8]	-	11.074.672.752	11.074.672.752
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	[8]	-	15.192.643.403	15.192.643.403
Chi phí dịch vụ khác (*)	[8]	-	33.241.757.819	33.241.757.819
Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	[8]	289.772.029.464	(289.772.029.464)	-
Chi phí hoạt động (*)	[8]	-	530.514.048.556	530.514.048.556
Doanh thu hoạt động tài chính				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	[7]	-	6.002.789	6.002.789
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định (*)	[7]	-	135.433.493.731	135.433.493.731
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh (*)	[7]	-	190.776.177.687	190.776.177.687
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (*)	[7]	-	326.215.674.207	326.215.674.207
Chi phí tài chính				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	[8]	-	49.913.132	49.913.132
Chi phí lãi vay (*)	[8]	-	125.206.111.512	125.206.111.512
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh (*)	[8]	-	7.776.507.176	7.776.507.176
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	[8]	-	(109.643.692.599)	(109.643.692.599)
Cộng chi phí tài chính (*)	[8]	-	23.388.839.221	23.388.839.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[8]	13.070.565.157	106.331.723.038	119.402.288.195
Kết quả hoạt động		1.194.459.632.396	(10.363.694.098)	1.184.095.938.298
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.199.503.656.627	(10.363.694.098)	1.189.139.962.529
Lợi nhuận đã thực hiện (*)		-	957.246.019.164	957.246.019.164
Lợi nhuận chưa thực hiện (*)		-	231.893.943.365	231.893.943.365
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		966.621.815.837	(10.363.694.098)	956.258.121.739
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (*)		-	10.363.694.098	10.363.694.098

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm 2015 (trình bày lại)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		1.751.670.156.184	(945.003.315.997)	806.666.840.187
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	[9]	1.751.670.156.184	(945.003.315.997)	806.666.840.187
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	[9]	1.451.670.156.184	(945.003.315.997)	506.666.840.187
- Các khoản tương đương tiền	[9]	300.000.000.000	-	300.000.000.000
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		1.595.760.199.184	(1.064.417.605.543)	531.342.593.641
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	[9]	1.595.760.199.184	(1.064.417.605.543)	531.342.593.641
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	[9]	1.460.760.199.184	(1.064.417.605.543)	396.342.593.641
- Các khoản tương đương tiền	[9]	135.000.000.000	-	135.000.000.000

[9] Tách tiền gửi nhà đầu ra khỏi Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng năm 2016 của Công ty là 805 tỷ đồng, giảm 16% (tương ứng mức giảm 151 tỷ đồng) so với năm 2015 chủ yếu do chênh lệch đánh giá lại (dự phòng và hoàn nhập dự phòng) các tài sản tài chính FVTPL năm 2016 thấp hơn năm 2015 với mức giảm 197 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 85%.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 1 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ thành công 300 tỷ đồng trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo, có tên SSIBOND012017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017